TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **726**/2019/DS - PT
Ngày: 15-8-2019.
V/v "Tranh chấp hợp đồng ủy quyền".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Giang.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Liên Minh.

Ông Nguyễn Tiến Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Lành - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham dự phiên tòa: Bà Hoàng Anh Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 193/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 3 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng ủy quyền".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3162/2019/QĐ - PT ngày 15 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Cụ Đ T Đ – sinh năm 1935.

Địa chỉ: 123 Ấp M, xã H L, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông N M T – sinh năm 1976 (Theo giấy ủy quyền có số công chứng 007444, quyển số 02TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 10/5/2016 tại Văn phòng công chứng GĐ).

Địa chỉ: Số 456, Khu phố M, phường H B C, quận T Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Bà N N A – sinh năm 1960.

Địa chỉ: 23 Ấp M, xã QĐ, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông H T Q – sinh năm 1984 (Theo giấy ủy quyền có số công chứng 018773, quyển số 06TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 24/6/2016 tại Văn phòng công chứng H X).

Địa chỉ: 116A N Q, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Luật sư H T P N - Văn phòng Luật sư H T P N, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà N K H – sinh năm 1962.
Địa chỉ: xã H L, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông N T H – sinh năm 1971.
3/ Ông N T S – sinh năm 1973.
4/ Bà H T K H – sinh năm 1974.
5/ Bà N K N – sinh năm 1975.
6/ Bà N T K Q – sinh năm 1992.
Cùng địa chỉ: 123 Ấp M, xã H L, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

7/ Bà N K P – sinh năm 1965.
Địa chỉ: 57 Ấp M, xã H L, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

8/ Bà N T H – sinh năm 1965.
Địa chỉ: Tổ 100, Ấp M, xã H L, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N T H: Bà N T K T – sinh năm 1993 (Theo giấy ủy quyền có số công chứng 27440, quyển 11 lập ngày 14/11/2018 tại Phòng công chứng số 2, Thành phố Hồ Chí Minh).

Địa chỉ: 123 A C, phường P T, quận T P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H:

Luật sư H T P N – thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, Văn phòng Luật sư H T P N.

9/ Văn phòng công chứng A B.
Trụ sở: 12 N H T, thị trấn T T, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của Văn phòng công chứng A B: Bà N T L– sinh năm 1975; Chức vụ: Trưởng Văn phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của Văn phòng công chứng A B: Bà T T N – sinh năm 1988 (theo giấy ủy quyền ngày 14/5/2019).

Địa chỉ thường trú: 123 Đường số 10, Khu phố 6, phường B H H, quận B T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn - Bà N N A; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà N T H và Văn phòng công chứng A B Thành phố. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án Nguyên đơn - cụ Đ T Đ có người đại diện theo ủy quyền là Ông N M T trình bày:

Ngày 04-3-2011, tại Văn phòng công chứng A B, cụ Đ T Đ và Bà N N A có xác lập hợp đồng ủy quyền số: 0000492, quyển số: 01/2011.TP/CC-SCC/HĐGD. Theo đó, bà A được quyền thay mặt và nhân danh cụ Đ T Đ thực hiện việc quản lý, sử dụng, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, thế chấp để bảo lãnh cho bên thứ ba quyền sử dụng đất đối với 01 (một) phần trong quyền sử dụng đất, thuộc thửa đất số 159 tờ bản đồ số 09; Các thửa đất 456, 457, 458 thuộc tờ bản đồ số 10; Địa chỉ các thửa đất tại xã H L, huyện B C, thành phố Hồ Chí Minh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 394 QSDĐ/ H L do UBND huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04-9-2001.

Tuy nhiên, sau khi lập hợp đồng ủy quyền, bà A lợi dụng giấy ủy quyền này cho người vào ở trên đất của gia đình cụ Đ và gây khó khăn cho cụ và các con cụ sử dụng diện tích đất này. Việc làm này dẫn đến mâu thuẫn trong gia đình cụ. Cụ Đ đã nhiều lần yêu cầu bà A hủy hợp đồng ủy quyền đã ký giữa hai bên nhưng bà A không đồng ý. Xét thấy việc duy trì hợp đồng ủy quyền nêu trên sẽ dẫn đến phát sinh nhiều mâu thuẫn về sau.

Do đó, cụ Đ T Đ yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền số 0000492, quyển số 01/2011.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04-3-2011 do Văn phòng công chứng A B công chứng ngày 04-3-2011 giữa cụ Đ T Đ và Bà N N A.

Tại phiên tòa, ông Thuần thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng ủy quyền số 0000492, quyển số 01/2011.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04-3-2011 do Văn phòng công chứng A B công chứng ngày 04-3-2011 giữa cụ Đ T Đ và Bà N N A vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, vì trong hợp đồng không xác định rõ một phần quyền sử dụng đất của cụ Đ là bao nhiêu, ở vị trí nào, điều này dẫn đến ảnh hưởng quyền lợi của các thành viên còn lại của hộ gia đình cụ Đ. Đối với hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu thì nguyên đơn không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

Bị đơn - Bà N N A có người đại diện theo ủy quyền là Ông H T Q trình bày:

Bà N N A là con ruột của cụ Đ T Đ. Cụ Đ T Đ là người có 01 (một) phần trong quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 159 thuộc tờ bản đồ số 09; Các thửa 456, 457, 458 thuộc tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất tại xã H L, huyện B C (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T389473, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 394/QSDĐ/ H L do Ủy ban nhân dân huyện B C cấp ngày 04-9-2001 cho hộ cụ Đ T Đ).

Ngày 04-3-2011 cụ Đ T Đ có ủy quyền cho Bà N N A (có người làm chứng là ông C V D) với nội dung:

“Điều 1: Phạm vi ủy quyền

1. Bên B được quyền thay mặt và đại diện bên A quản lý, sử dụng, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, để bảo lãnh cho bên thứ ba quyền sử dụng đất đối với 01 (một) phần trong quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 159 thuộc tờ bản đồ số 09; Các thửa 456, 457, 458 thuộc tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất tại xã H L, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Trong phạm vi ủy quyền, bên B được quyền liên hệ với các cá nhân tổ chức và cơ quan có thẩm quyền để nộp và nhận hồ sơ, lập, ký tên trên các văn bản, giấy tờ có liên quan, nộp và nhận các khoản tiền (nếu có), và được thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến công việc ủy quyền.”

Dựa trên ủy quyền này, ngày 30-3-2013 Bà N N A và bà N K P cùng với bà N T H có ký hợp đồng góp vốn sản xuất rau sạch. Việc ký kết hợp đồng này có sự chứng kiến của cụ Đ T Đ (là mẹ ruột của bà A, bà P và cũng là người được quyền sử dụng đất tại xã H L mà trước đó đã có văn bản ủy quyền cho bà A). Các bên đã đồng ý ký hợp đồng góp vốn với nội dung sau:

+ Bà N N A ủy quyền cho chồng là ông N N T thực hiện công việc thư ký thu chi đầu vào, đầu ra.

+ Bà N T H bỏ vốn đầu tư.

+ Bà N K P bỏ vốn đầu tư san lấp mặt bằng trên phần đất của bà P với diện tích 438,25m^2 do cụ Đ cho bà P) và 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) đầu tư vào hệ thống tưới tiêu, xây dựng hàng rào, chi phí cấp đồng hồ nước, đồng hồ điện, thuê nhân công giữ công trình.

Tại phần 2 của hợp đồng góp vốn sản xuất rau sạch đã quy định cụ thể về việc vi phạm và chấm dứt hợp đồng giữa các bên như sau:

+ Bên B (bà H) tự ý vi phạm hợp đồng, không thương lượng là đồng nghĩa không được bồi hoàn toàn bộ công trình đang thi công là của bên A (bà A), bên C (bà P) nằm trên mặt bằng 876,5m^2 bên nào, nơi nào, vị trí cố định vốn lưu động, cả hai thừa hưởng 100%.

+ Ngược lại bên A và bên C thay đổi hợp đồng không thương lượng với bên B, cả hai hoặc 1 trong 2 cá nhân (trong A và C) phải bồi thường 100% vốn của bên B bỏ ra và đồng thời phải bồi thường thiệt hại tinh thần theo quy định của pháp luật.

Việc các bên thực hiện hợp đồng nêu trên là thực hiện trên phần đất của bà A và bà P (phần đất này bà A và bà P được mẹ là cụ Đ T Đ cho giấy tay căn cứ vào tờ tường trình của cụ Đ T Đ ngày 09-10-2014.

Ngày 13-8-2013, cụ Đ T Đ làm “Phương án sản xuất nông nghiệp” gửi Ủy ban nhân dân xã H L và Ủy ban nhân dân huyện B C để xin phép sản xuất rau

mầm và trồng đu đủ tại thửa đất số 456 tờ bản đồ số 10, xã H L, huyện B C với diện tích 1.753m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T389473, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 394/QSDĐ/ H L do Ủy ban nhân dân huyện B C cấp ngày 04-9-2001.

Ngày 26-9-2013, Ủy ban nhân dân huyện B C ra Thông báo số 298/TB-UBND về việc chấp thuận phương án sản xuất nông nghiệp tại xã H L, huyện B C của cụ Đ T Đ.

Về thủ tục pháp lý là do cụ Đ đứng tên nhưng thực tế mọi việc đầu tư xây dựng công trình, đầu tư con giống cho việc thực hiện phương án nêu trên là do bà N T H tự bỏ vốn đầu tư. Cụ Đ biết và chấp nhận điều này nên cụ mới điểm chỉ là người chứng kiến cho việc ký hợp đồng góp vốn của bà A, bà P với bà H vào tờ ủy quyền của bà P.

Ngày 09-10-2014, cụ Đ làm tờ tường trình gửi Ủy ban nhân dân xã H L, huyện B C trong đó thể hiện ý chí của cụ là cho hai người con N N A, N K P diện tích đất là 876m^2 thuộc thửa 456 tờ bản đồ số 10 từ năm 2011 cho đến nay. Cụ Đ cũng xác nhận phần đất của bà P, bà A đang hợp tác với bà H (bỏ vốn đầu tư) do cụ Đ đứng tên trong phương án sản xuất ngày 28-6-2013.

Ngày 04-5-2015, cụ Đ T Đ có đơn gửi Ủy ban nhân dân huyện B C về việc xin ngưng sản xuất nông nghiệp và được Ủy ban nhân dân huyện B C ra Thông báo số 1199/TB-UBND ngày 02-7-2015 về việc hủy thông báo số 298/TB-UBND ngày 26-9-2013 của Ủy ban nhân dân huyện B C.

Ngày 30-7-2015, ngày 06-8-2015 và ngày 27-8-2015 Ủy ban nhân dân xã H L đã mời gia đình cụ Đ T Đ và bà N T H (bà H ủy quyền cho anh H T Q và bà H T P N) làm việc về việc chấp hành thông báo số 1199/TB-UBND ngày 02-7-2015 của Ủy ban nhân dân huyện B C.

Tại biên bản làm việc ngày 27-8-2015, Ủy ban nhân dân xã H L đã đề nghị gia đình cụ Đ làm đơn khởi kiện hủy bỏ hợp đồng ủy quyền số 0000492, quyển số 01/2011.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04-3-2011 do Văn phòng công chứng A B công chứng ngày 04-3-2011 giữa cụ Đ T Đ và Bà N N A.

Nay ông đại diện bà A là không đồng ý hủy bỏ hợp đồng ủy quyền số 0000492, quyển số 01/2011.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04-3-2011 do Văn phòng công chứng A B công chứng ngày 04-3-2011 giữa cụ Đ và bà A vì việc hủy hợp đồng ủy quyền nêu trên làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N T H. Bà A chỉ đồng ý hủy bỏ hợp đồng ủy quyền nếu cụ Đ bồi thường thỏa đáng toàn bộ thiệt hại cho bà H căn cứ vào hợp đồng góp vốn trồng rau sạch ngày 30-3-2013.

Tại phiên tòa, ông Q phản hồi ý kiến đối với việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng ủy quyền số 0000492, quyển số 01/2011.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04-3-2011 do Văn phòng công chứng A B

công chứng ngày 04-3-2011 giữa cụ Đ T Đ và Bà N N A vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật thì ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với hậu quả pháp lý thì ông đại diện bị đơn không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà N T H có người đại diện theo ủy quyền là chị N T K T trình bày:

Chị thống nhất với phần trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Bà N N A nhưng mẹ chị - bà N T H đồng ý hủy bỏ hợp đồng ủy quyền giữa cụ Đ và bà A. Do việc hủy bỏ hợp đồng ủy quyền sẽ gây thiệt hại cho mẹ chị và gia đình chị nên mẹ chị yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn là cụ Đ T Đ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho mẹ chị với số tiền là 1.700.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm triệu đồng) trước khi hủy bỏ hợp đồng ủy quyền vì cụ Đ đã vi phạm cam kết trong hợp đồng góp vốn trồng rau sạch ngày 30-3-2013.

Tuy nhiên, hiện tại gia đình chị xét thấy không còn đủ sức khỏe cũng như tài chính để tiếp tục tranh chấp theo vụ kiện này nên gia đình chị sẽ đồng ý hủy bỏ hợp đồng ủy quyền, đồng thờ sẽ di dời khỏi phần đất đang tranh chấp nhưng yêu cầu phía nguyên đơn phải hỗ trợ chi phí di dời cho gia đình chị với số tiền là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

Tại phiên tòa, chị T cũng thống nhất với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là trong trường hợp hợp đồng ủy quyền không còn giá trị pháp lý thì đối với hậu quả pháp lý thì mẹ chị không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà N K P trình bày:

Bà là con ruột của cụ Đ T Đ, còn Bà N N A là chị ruột của bà.

Vào ngày 30-3-2013, bà và Bà N N A, bà N T H có lập hợp đồng góp vốn sản xuất rau sạch trên lô đất mà do mẹ bà - cụ Đ T Đ đứng tên, có diện tích 438,25m^2 thuộc một phần thửa 456 tờ bản đồ số 10 tại xã H L. Số vàng mà bà bỏ ra góp vốn với bà H, bà A là 02 cây vàng SJC và số tiền mặt khoảng 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng). Số vàng và tiền trên bà giao cho bà H trước mặt bà A, bà và bà H không có lập biên nhận do tin tưởng.

Việc sản xuất trồng rau sạch là do bà A, bà H làm vì do sức khỏe của bà yếu nên không trực tiếp tham gia canh tác. Bà A có nói với bà khi nào làm ăn có lời thì sẽ chia lợi nhuận cho bà. Trên phần đất góp vốn sản xuất rau sạch thì bà và bà A bỏ ra san lấp từ tiền riêng khoảng 30.000.000 đồng. Sau khi san lấp xong thì bà H làm hàng rào, cất chòi, trại trồng rau, để tiện việc trồng rau và chăm sóc thì bà H sinh sống trên phần đất này từ đó cho đến nay. Số tiền làm hàng rào, cất chòi trại lấy từ tiền hùn giữa bà, bà A và bà H.

Việc góp vốn sản xuất rau sạch chủ yếu là do tiền của bà bỏ ra. Còn bà A và chồng bà A là ông N N T bỏ công làm thu chi đầu ra, đầu vào, còn bà H phụ

trách tìm nguồn bán rau. Bà A, bà H không có bỏ tiền ra hùn vốn, từ đó đến nay việc trồng rau, thu tiền lợi là giữa bà A và bà H biết, chứ bà không được biết và cũng chưa được chia lợi nhuận gì.

Số tiền, vàng mà bà bỏ ra góp vốn là tài sản riêng của bà, không liên quan đến chồng bà.

Việc cụ Đ ủy quyền cho bà A được quyền quản lý, sử dụng đối với phần đất thuộc thửa 159 tờ bản đồ số 9, thửa đất 456, 457, 458 tờ bản đồ số 10 tại xã H L thì bà không biết. Bà không còn trong hộ gia đình và đã chuyển khẩu về gia đình chồng từ năm 1983.

Nay cụ Đ khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền đối với bà A thì bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì, bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Việc bà bỏ tiền vàng ra góp vốn trồng rau thì bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án này với bà A, bà H là do bà muốn cho mẹ của bà – cụ Đ giảm bớt việc căng thẳng không khởi kiện bà A nữa.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Bà N K H, ông N T H, ông N T S, bà H T K H, bà N K N và chị N T K Q trình bày:

Các ông bà và chị là thành viên của hộ cụ Đ T Đ, đã được Ủy ban nhân dân huyện B C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 389473 ngày 21-4-1995. Việc cụ Đ T Đ lập hợp đồng ủy quyền ngày 04-3-2011 cho Bà N N A tại Văn phòng công chứng A B là được quyền thay mặt đại diện cụ Đ quản lý, sử dụng đối với một phần trong quyền sử dụng thửa đất 159 thuộc tờ bản đồ số 09, các thửa 456, 457, 458 thuộc tờ bản đồ số 10 tại xã H L thì các ông bà và chị không biết việc ủy quyền này; cũng như không biết bà A sử dụng đất vào việc gì.

Việc cụ Đ khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền ngày 04-3-2011 thì các ông bà và chị đồng ý vì đất cấp cho hộ gia đình, việc cụ Đ lập hợp đồng ủy quyền thì phải được các thành viên trong hộ đồng ý. Các ông bà và chị không có tranh chấp gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Văn phòng công chứng A B có người đại diện theo pháp luật là bà N T Ltrình bày:

Vào ngày 04-3-2011, cụ Đ T Đ và Bà N N A có đến Văn phòng công chứng A B, Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu công chứng Hợp đồng ủy quyền liên quan đến thửa đất số 159 tờ bản đồ số 09 và các thửa 456, 457, 458 cùng tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất tại xã H L, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Qua xem xét hồ sơ, công chứng viên Văn phòng công chứng A B nhận thấy: Nội dung yêu cầu công chứng phù hợp quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội; Các bên cung cấp đầy đủ giấy tờ theo quy định tại Điều 35, 36 Luật Công chứng 2006 và các quy định khác có liên quan; Các bên tự nguyện thỏa

thuận và giao kết hợp đồng. Do vậy, Công chứng viên của Văn phòng công chứng A B đã thực hiện việc công chứng Hợp đồng ủy quyền theo đúng trình tự thủ tục được quy định tại Luật Công chứng 2006 theo yêu cầu của các bên.

Ý kiến của Văn phòng công chứng A B về vụ án:

1. Việc công chứng Hợp đồng ủy quyền số 0000492, quyển số 01/2011.TP/CC-SCC/HĐGD giữa cụ Đ T Đ và Bà N N A được Văn phòng công chứng A B chứng nhận ngày 04-3-2011 là hoàn toàn phù hợp theo quy định của pháp luật.

2. Nhận thấy sự vắng mặt của Văn phòng công chứng A B không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án vì vậy Văn phòng xin được phép vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

3. Đối với tranh chấp của các bên liên quan Hợp đồng ủy quyền nêu trên, Văn phòng đề nghị Tòa án nhân dân huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B C tham dự phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh luận của các bên đương sự thì đại diện Viện kiểm sát xét thấy thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử đã được thực hiện đúng các quy định, thành phần Hội đồng xét xử và sự có mặt của thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa được quy định tại Điều 48, Điều 49, Điều 51, Điều 56 và Điều 63 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B C, quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 36, Điều 147, Điều 155, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 179, Điều 184, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 264 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 108, Điều 109 và Điều 128 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 107 Luật Đất đai năm 2003; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-02-2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - cụ Đ T Đ đối với bị đơn - Bà N N A về việc tranh chấp hợp đồng ủy quyền.

Tuyên bố Hợp đồng ủy quyền số 0000492, quyển số 01/2011.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04-3-2011 do Văn phòng công chứng A B công chứng ngày 04-3-2011 giữa cụ Đ T Đ và Bà N N A là vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật.

2. Về án phí:

- Nguyên đơn - cụ Đ T Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2016/0020009 ngày 25-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn - Bà N N A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

3. Về chi phí tố tụng:

Bị đơn - Bà N N A có trách nhiệm hoàn trả chi phí tố tụng là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) cho nguyên đơn - cụ Đ T Đ, trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 23/01/2019, bị đơn - Bà N N A có đơn kháng cáo không đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm. Xin xem xét lại toàn bộ vụ án.

Cùng ngày 23/01/2019, Người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong vụ án - bà N T H có đơn kháng cáo nêu: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện được thay đổi tại phiên tòa của nguyên đơn; không xem xét đến quyền lợi của bị đơn và người có quyền nghĩa vụ liên quan (N T H) là không đúng, gây thiệt hại đến quyền lợi ích hợp pháp của mỗi bên đương sự. Xin xem xét lại toàn bộ vụ án.

Ngày 21/01/2019 Người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong vụ án là Văn phòng công chứng A B Thành phố Hồ Chí Minh do bà N T L(Trưởng văn phòng đại diện) có đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự khi giải quyết vụ án, nhầm lẫn trong việc nhận định, đánh giá chứng cứ dẫn đến quyền và lợi ích hợp pháp của mỗi bên không được bảo đảm. Đề nghị Tòa phúc thẩm giữ nguyên hiệu lực của hợp đồng ủy quyền đã được công chứng và hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại do vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn; người đại diện theo ủy quyền của bà N T H; người đại diện theo ủy quyền của Văn phòng công chứng A B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận thay đổi yêu cầu khởi kiện của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa là không đúng phạm vi ủy quyền, đồng thời giải quyết tranh chấp vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự. Mặt khác, trình bày tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho biết: Tiến trình giải quyết sơ thẩm vụ án, đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã thông báo cho tòa án biết địa chỉ nơi cư trú đã có thay đổi nhưng không được lưu tâm dẫn đến việc tòa án phải triệu tập nhiều lần, kéo dài thời gian giải quyết vụ án. Người đai diện theo ủy quyền của người có quyên lợi nghĩa vụ liên quan có lời khai tại tòa rằng: Bà N T H có yêu cầu độc lập và có đơn xin miễn giảm án phí tạm nộp nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn đương sự làm đơn theo mẫu để đủ điều kiện thụ lý, giải quyết tranh chấp trong vụ án này mà tách ra xử lý sau là gây khó khăn kéo dài cho đương sự. Đề nghị Tòa phúc thẩm xử hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với các nội dung kháng cáo trên, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ tiến trình tố tụng và giải quyết đúng vụ việc có tranh chấp. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm có nêu:

Về thủ tục tố tụng dân sự: Thẩn phán, các thành viên hội đồng xét xử, Thư ký tòa án, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đề xuất về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát có ý kiến: Với các chứng cứ đã được thu thập cùng lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận thay đổi yêu cầu khởi kiện của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa là không đúng phạm vi, giới hạn ủy quyền; Đồng thời yêu cầu mới được thay đổi vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự được quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự (2015), vì các lẽ trên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 09/1/2019 của Tòa án nhân dân huyện B C. Giao hồ sơ vụ án về tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I/ Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn; Của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà N T H, Văn phòng công chứng A B Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện trong thời hạn luật định phù hợp với các quy định tại Điều 272; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự ; Các đương sự có kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo theo quy định là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tư phúc thẩm.

II/ Về nội dung giải quyết vụ án:

[1] Xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn - Bà N N A, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà N T H, Văn phòng công chứng A B. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1.1] Tại đơn khởi kiện ghi ngày 10/5/2016 được Tòa án nhân dân huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý ngày 13/5/2016. Nguyên đơn - cụ Đ T Đ yêu cầu Tòa án hủy bỏ hợp đồng ủy quyền số 000492, quyển số 01/2011/TP/CC/SCC/HĐGD ngày 04/3/2011 do Văn phòng công chứng A B công chứng ngày 04/3/2011, giữa cụ Đ T Đ và Bà N N A (bút lục số 96); Cụ Đ đã tạm nộp án phí sơ thẩm theo biên lai thu tiền số AA/2016/0020009 ngày 25/5/2016 (bút lục số 97); Đồng thời cùng ngày 10/5/2016 tại Văn phòng công chứng GĐ, số 214/B11 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ Đ T Đ đã lập hợp đồng ủy quyền cho Ông N M T, sinh năm 1976 với tư cách bên B được quyền thay mặt, nhân danh cụ Đ (bên A) liên hệ với Tòa án nhân dân huyện B C, Tòa án nhân dân các cấp có thẩm quyền và cơ quan có thẩm quyền liên quan để nộp đơn khởi kiện, nhận kết quả xử lý đơn, nhận bản chính thông báo thụ lý vụ án, nhận thông báo đóng tiền tạm ứng án phí, tham gia tố tụng giải quyết tranh chấp về việc tranh chấp hợp đồng ủy quyền theo đơn khởi kiện nêu trên, cũng như giải quyết những vấn đề liên quan (nếu có) với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án, các cấp xét xử căn cứ theo những quy định hiện hành của pháp luật.

Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng ủy quyền" nhưng nội dung tranh chấp được ghi

nhận cụ thể trong đơn khởi kiện là: Xin hủy hợp đồng ủy quyền số 000492 Quyển số 01/2011/TP/CC/SCC/HĐGD ngày 04/3/2011 do Văn phòng công chứng A B công chứng ngày 04/3/2011, giữa cụ Đ T Đ và Bà N N A.

Sau tiến trình tố tụng, Tòa án nhân dân huyện B C mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án trên vào các ngày 28/12/2018; Ngày 04 và 09/01/2019.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của cụ Đ T Đ là ông N Đ T thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn từ việc xin hủy bỏ hợp đồng ủy quyền sang việc yêu cầu tòa án tuyên bố hợp đồng ủy quyền được xác lập giữa cụ Đ T Đ với Bà N N A ngày 04/3/2011 tại Văn phòng công chứng A B Thành phố Hồ Chí Minh bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật. Giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện B C đã chấp nhận thay đổi khởi kiện trên, giải quyết vụ án theo quy định tại các Điều 108; Điều 109; Điều 128 Bộ luật Dân sự (2005).

Xét thấy; Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không xuất trình được văn bản có chữ ký tên của cụ Đ T Đ về việc thay đổi nội dung, yêu cầu khởi kiện. Trong khi đó; Theo phạm vi của hợp đồng ủy quyền ghi ngày 10/5/2016 tại Văn phòng công chứng GĐ thì ông N Đ T chỉ được quyền thay mặt, nhân danh cụ Đ T Đ tham gia tố tụng giải quyết tranh chấp về việc tranh chấp hợp đồng ủy quyền theo đơn khởi kiện nêu trên; Điều này xác định giới hạn ủy quyền tham gia giải quyết tranh chấp về viêc hủy bỏ hợp đồng ủy quyền được lập tại Văn phòng công chứng A B ngày 04/3/2011 giữa cụ Đ T Đ với Bà N N A. Việc người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự ý thay đổi yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa sơ thẩm khi không được đồng ý của cụ Đ T Đ là thực thi nhiệm vụ không đúng và vượt quá phạm vi ủy quyền.

[1.2] Căn cứ quy định tại khoản 1 điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự (2015) thì: " Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập ban đầu".

Trong trường hợp cụ thể này; Nếu loại trừ yếu tố phạm vi, giới hạn ủy quyền như đã nêu; Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên bố hợp đồng ủy quyền được xác lập giữa hai bên bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật cũng là không phù hợp với điều luật như đã viện dẫn phần trên. Bởi lẽ, yêu cầu khởi kiện có thay đổi đã

vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, yêu cầu này không chỉ làm thay đổi địa vị tố tụng của các bên đương sự có liên quan mà còn ảnh hưởng đến việc xử lý hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự bị xem là vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bao gồm một số thành viên trong hộ cụ Đ được cấp đất có đơn xin vắng mặt; Văn phòng công chứng A B có đơn xin không tham gia tố tụng khi vụ án được xét xử. Tuy nhiên, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn lại có liên quan đến trách nhiệm, nghĩa vụ của các đơn vị, cá nhân này; Việc giải quyết ngay yêu cầu khởi kiện có thay đổi của đại diện nguyên đơn khi các đương sự vắng mặt chưa được thông báo nội dung hoặc chưa thông qua hòa giải về nội dung khởi kiện mới sẽ không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của mỗi bên đương sự.

[2] Từ phân tích trên cho thấy, khi giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã có thiếu sót trong việc kiểm tra chứng cứ và có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng dân sự. Để bảo đảm cho việc giải quyết khách quan vụ án, cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn Bà N N A; người có quyền nghĩa vụ liên quan (bà N T H; Văn phòng công chứng A B Thành phố Hồ Chí Minh) và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa xử hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm trên của Tòa án nhân dân huyện B C, giao toàn bộ hồ sơ vụ án về tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ thục chung.

[3] Án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được giải quyết khi xét xử lại vụ án.

Án phí dân sự phúc thẩm: Các bên đương sự không phải chịu. Bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan có kháng cáo được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã tạm nộp.

Bởi các lẽ trên:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

I/ Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Bà N N A; kháng cáo của người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà N T H và Văn phòng công chứng A B Thành phố Hồ Chí Minh.

II/ Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DSST ngày 09/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện B C Thành phố Hồ Chí Minh. Giao toàn bộ vụ án về Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung.

III/ Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được giải quyết khi xét xử lại vụ án.

Án phí dân sự phúc thẩm: Các bên đương sự không phải chịu. Bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã tạm nộp theo biên lai thu tiền số 0006809 ngày 31/01/2019 (đối với bà A); số 0006808 ngày 31/01/2019 (đối với bà H); số 0006770 ngày 23/01/2019 (đối với Văn phòng công chứng A B) của cơ quan Thi hành án dân sự huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Chi cục THADS H. Bình Chánh;
- Tòa án ND H. Bình Chánh (kèm HS);
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Vp, Hồ sơ vụ án (T.**30**B).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Giang